

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Ngày 30/09/2025	3,090 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	12.8%	-0.6%

DT thuần Q3/25
312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.0 31.7%
YoY: ▲ 76.0 32.3%

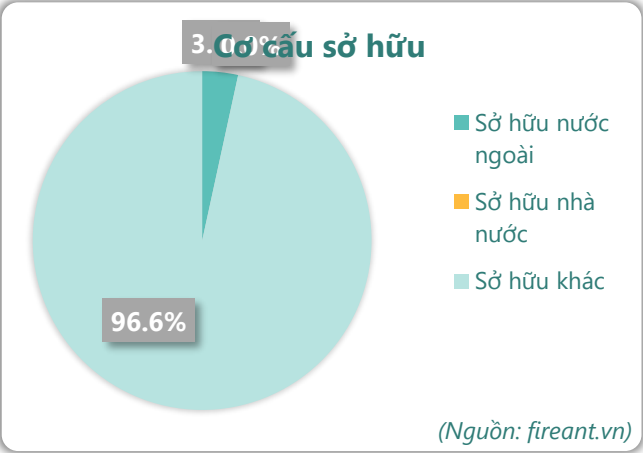
LN thuần Q3/25
-14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.9 -155%
YoY: ▲ 18.0 54.8%

LN sau thuế Q3/25
-12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.5 -484%
YoY: ▲ 17.1 58.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.1%
YoY: +/-▼ 13.2%

ROE (TTM) Q3/25
10.9%
YoY: +/-▲ 3.6%

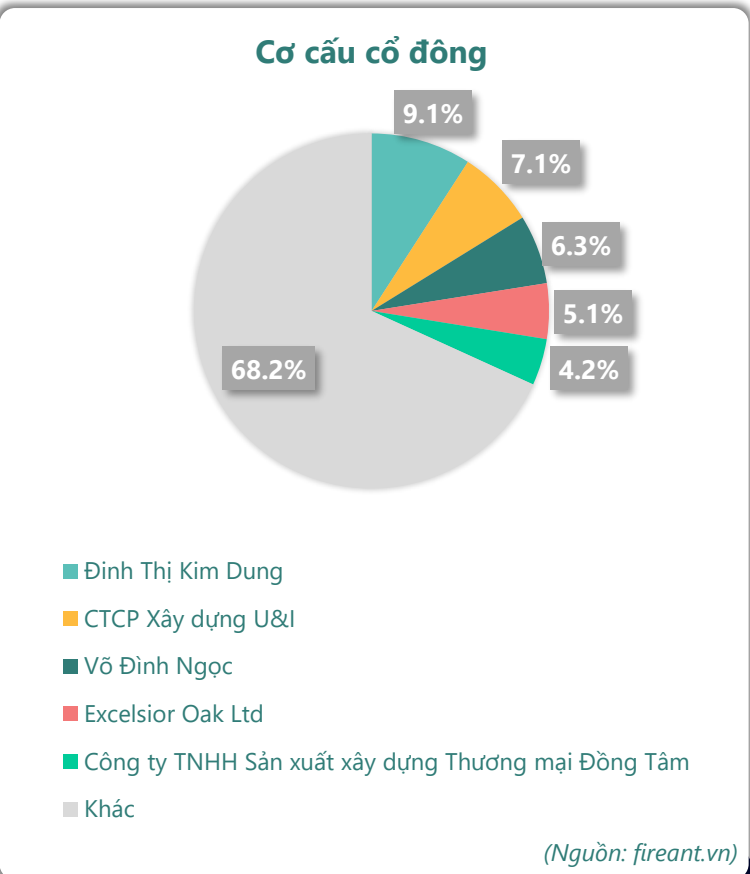
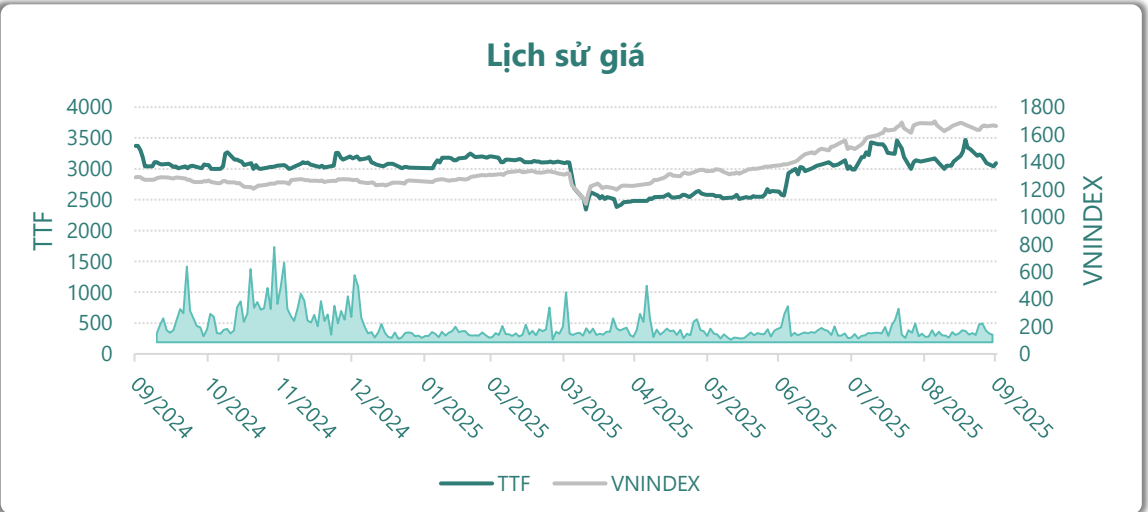
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,340 - 3,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,216
Số lượng CPLH (CP)	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,772,155
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.08
EPS	83
P/E	37.4



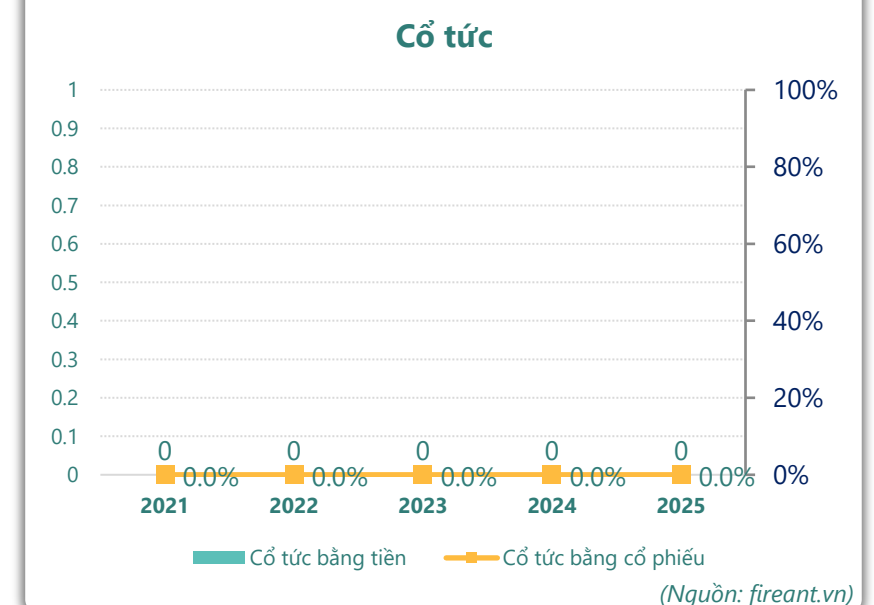
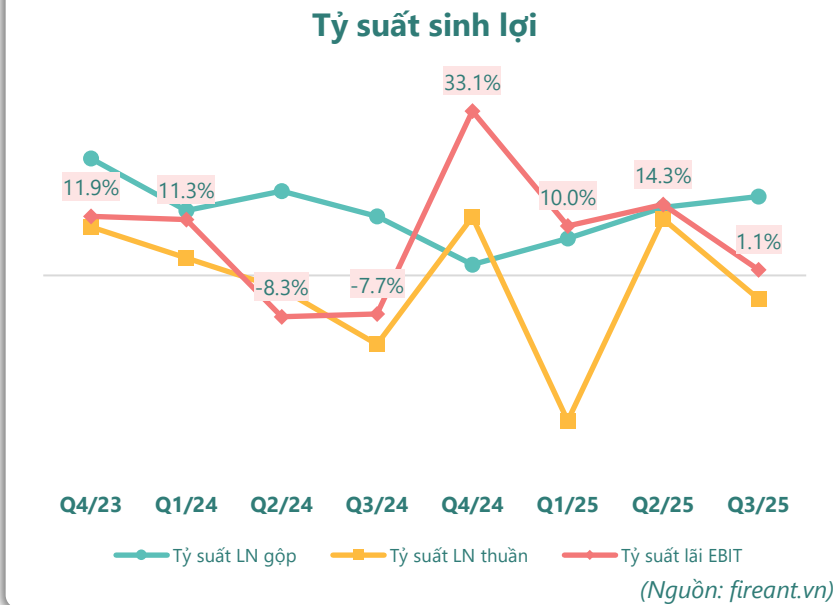
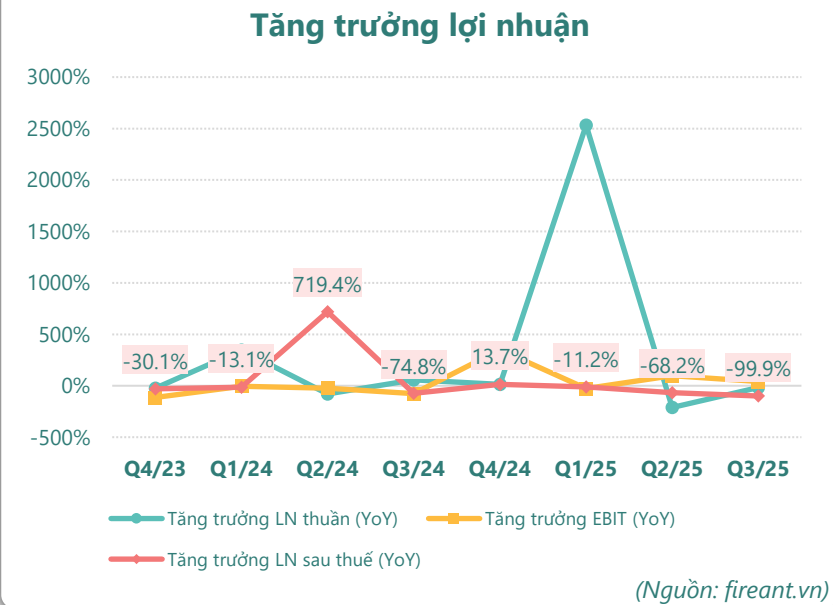
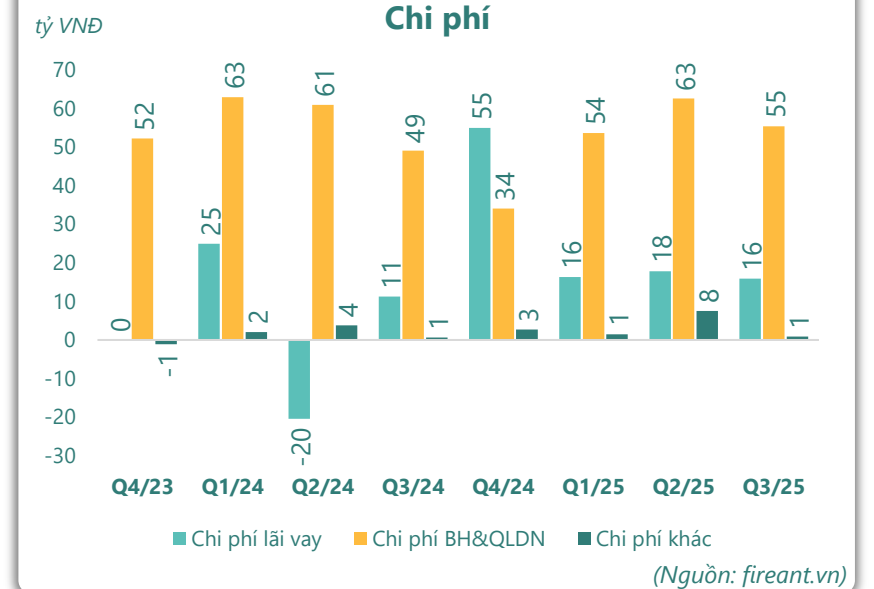
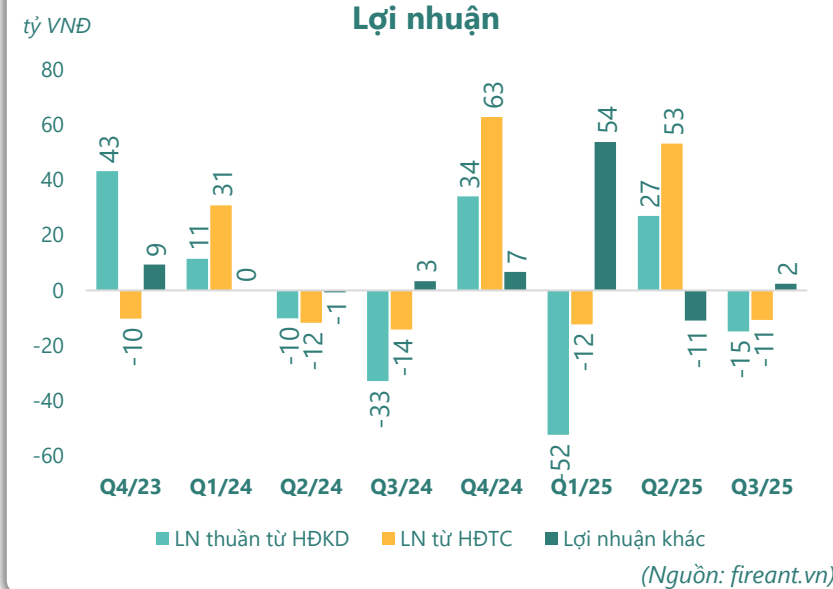
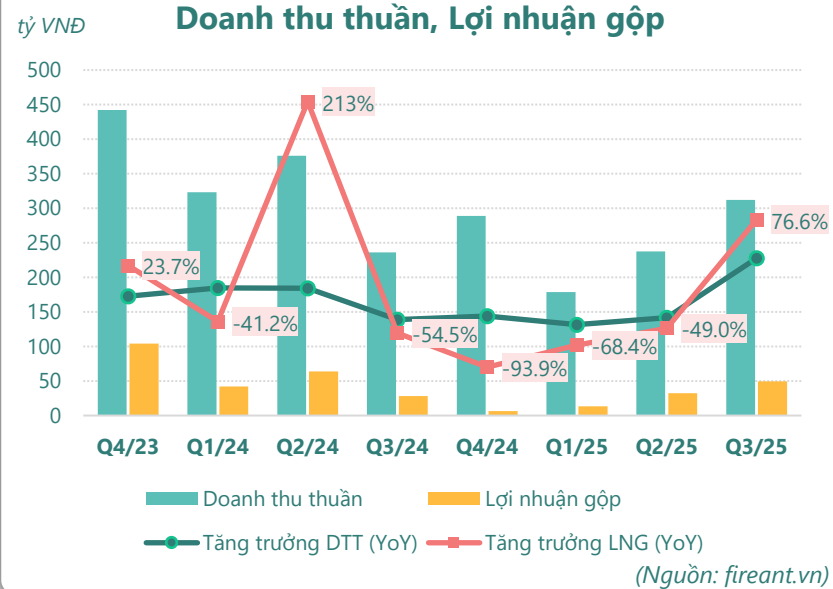
DT thuần 9T 2025
728
tỷ VNĐ
YoY: ▼207 -22.2%

LN thuần 9T 2025
-40.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.60 -27.3%

LN sau thuế 9T 2025
-7.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.8 74.4%



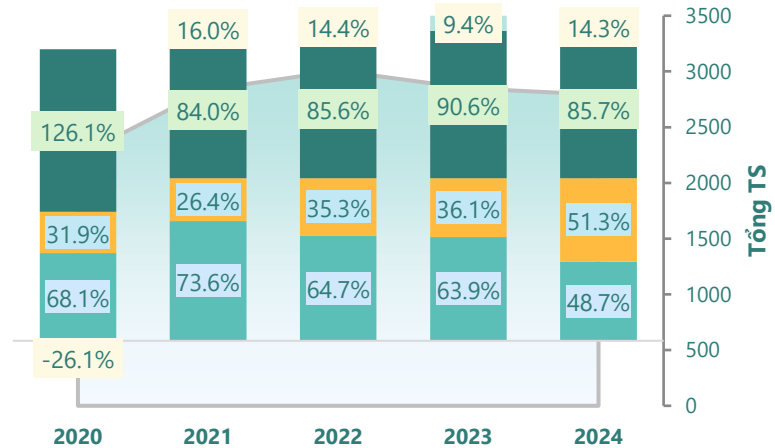
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

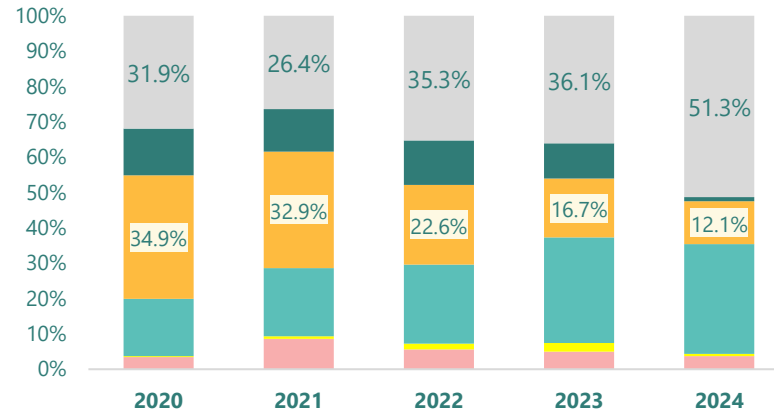
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

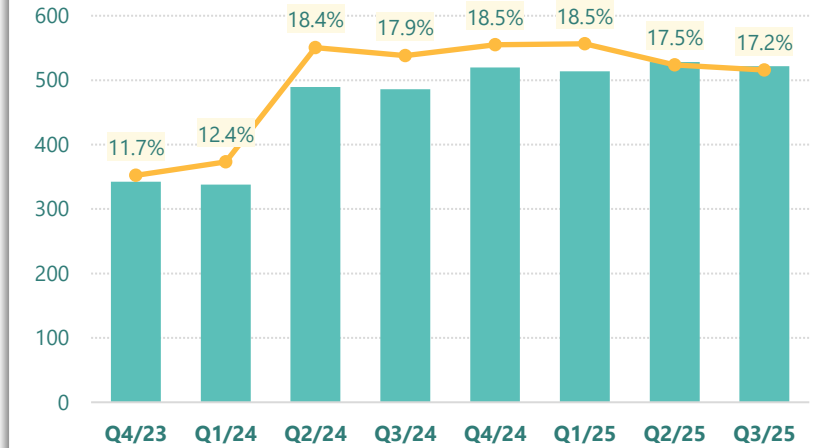


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

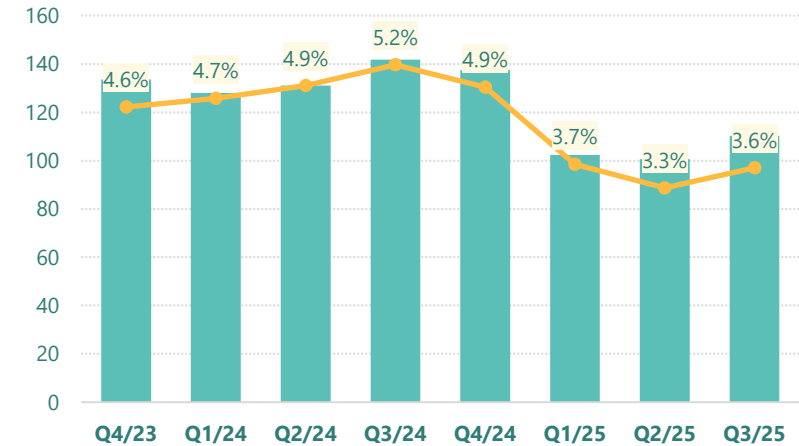


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

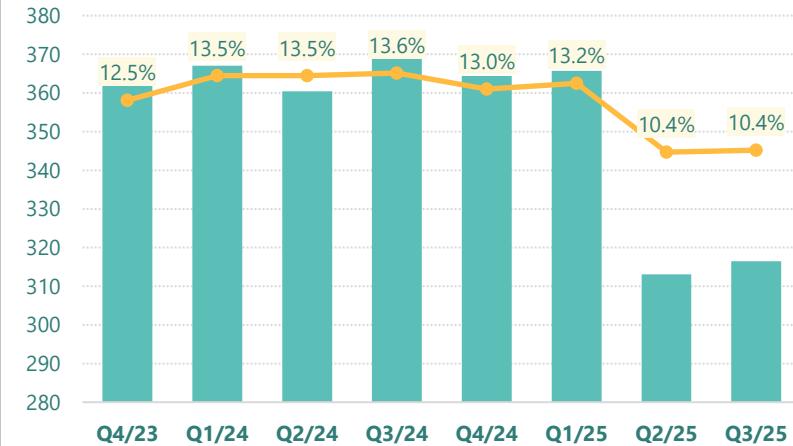


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

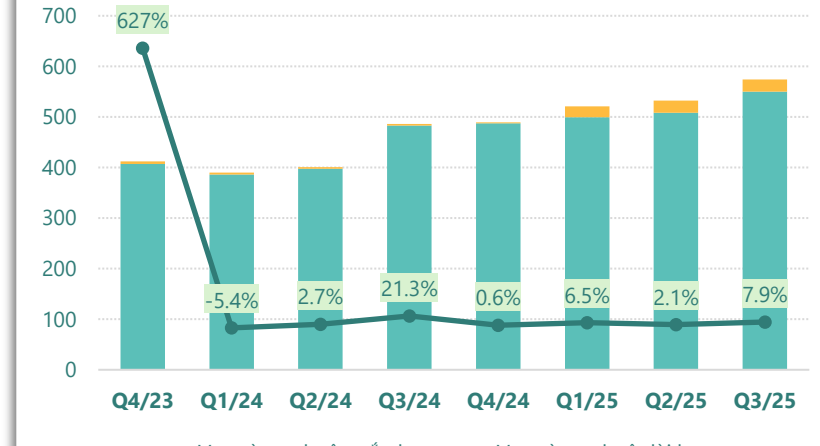


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

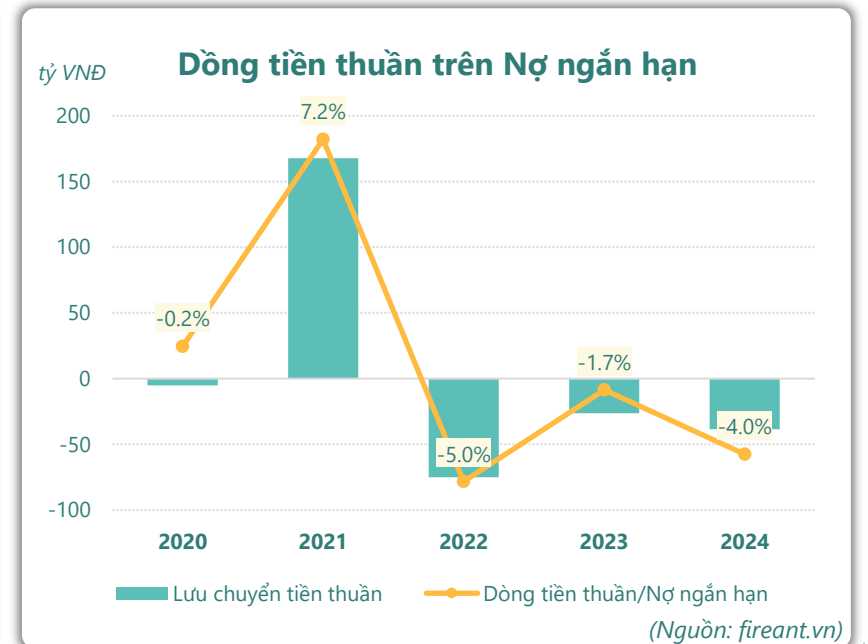
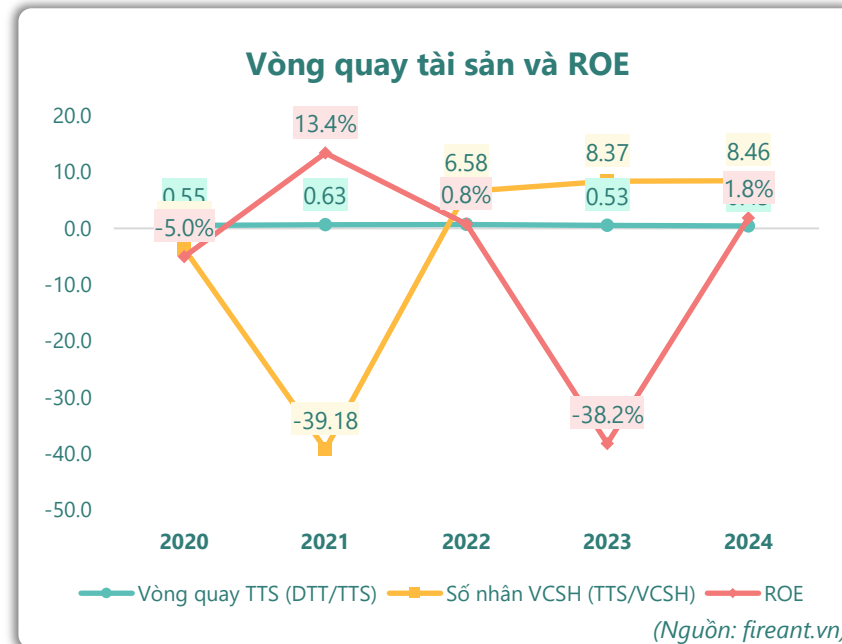
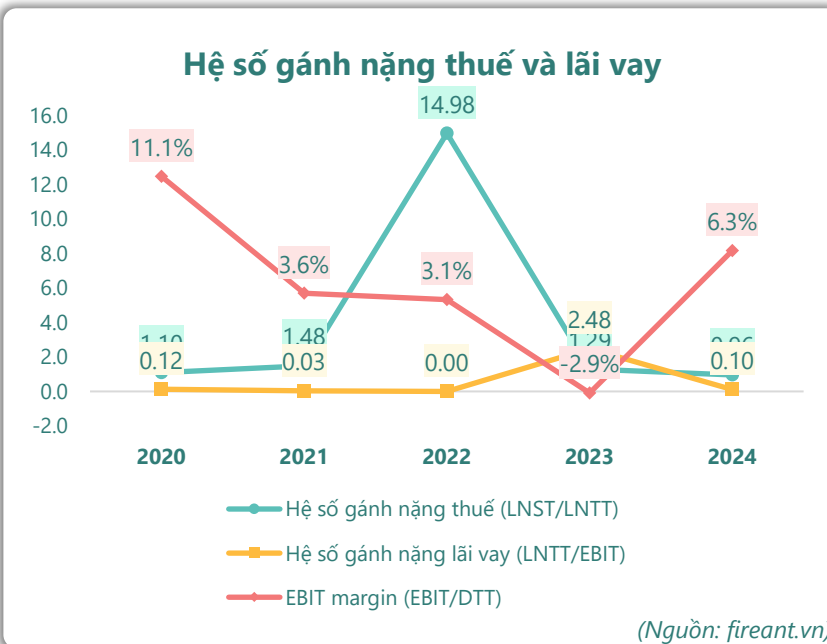
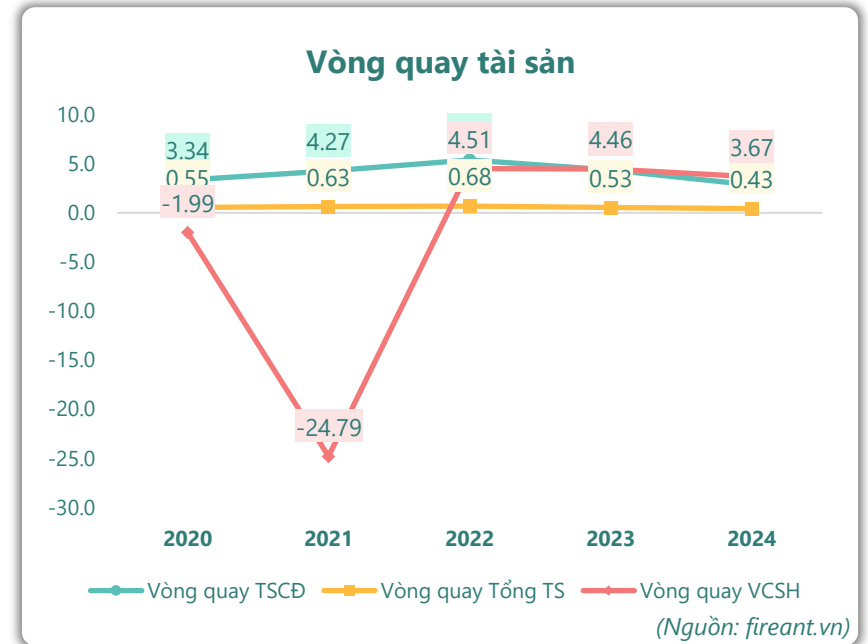
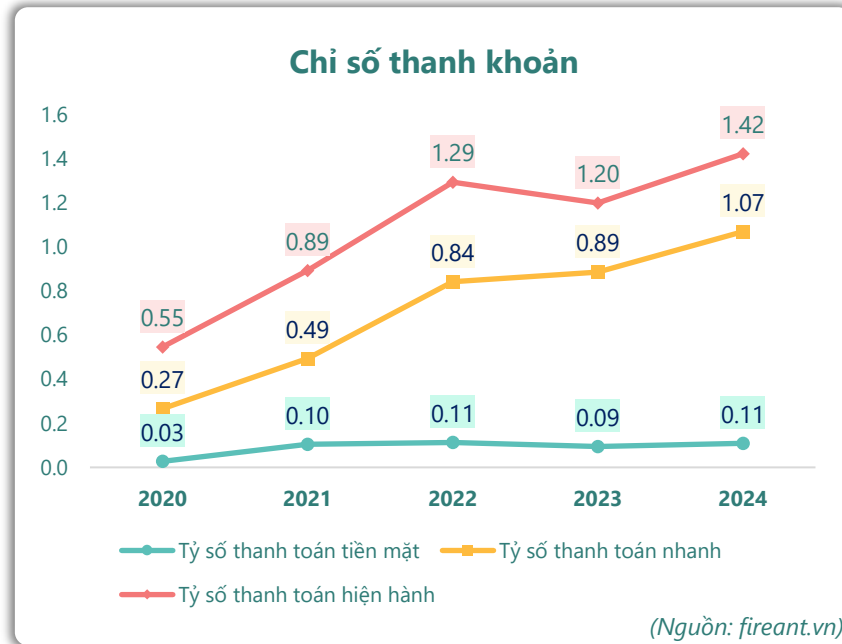
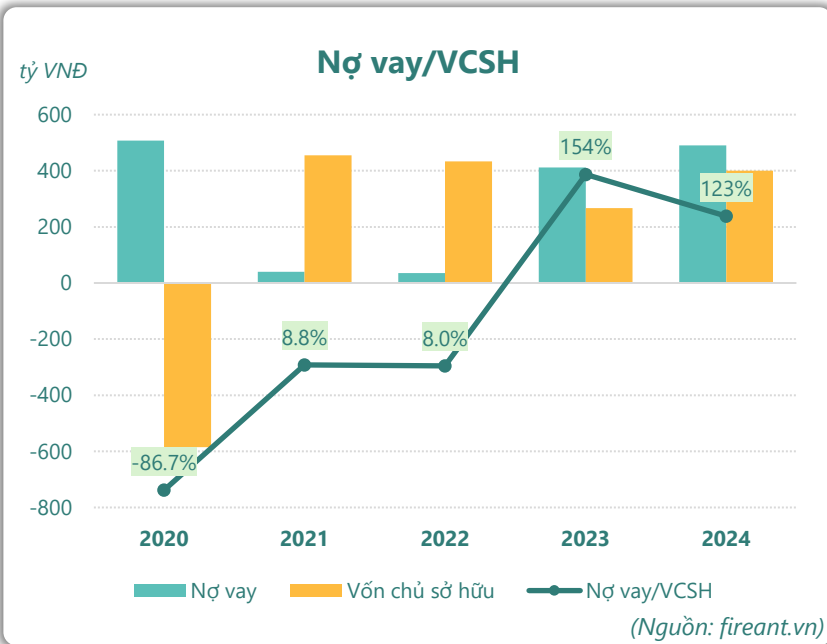


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	312	236	32.3%	728	935	-22.2%
Giá vốn hàng bán	262	208	26.2%	633	801	-21.0%
Lợi nhuận gộp	49.7	28.1	76.7%	95.6	134	-28.8%
Doanh thu HĐTC	4.40	0.86	412%	82.4	16.7	393%
Chi phí TC	15.1	15.1	-0.1%	52.2	11.7	345%
Chi phí lãi vay	15.9	11.3	41.0%	50.1	15.8	217%
LN trong công ty LKLD	1.59	2.26	-29.9%	5.65	2.29	147%
Chi phí bán hàng	28.4	24.1	18.0%	88.3	89.5	-1.3%
Chi phí QLDN	27.0	24.9	8.4%	83.4	83.5	-0.2%
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-32.9	54.8%	-40.2	-31.6	-27.3%
Lợi nhuận khác	2.41	3.32	-27.3%	45.4	2.68	1594%
LN trước thuế	-12.4	-29.6	57.9%	5.16	-28.9	118%
Lợi nhuận sau thuế	-12.3	-29.4	58.2%	-7.49	-29.3	74.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-12.2	-21.2	42.4%	-6.58	-26.6	75.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	-8.70	-34.5	53.6	-113	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-55.5	11.1	-6.36	138	-61.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	85.3	2.67	31.2	-11.2	42.5
Tiền đầu kỳ	96.6	106	126	105	184	198
Lưu chuyển tiền thuần	8.36	21.0	-20.7	78.5	13.8	-141
Ảnh hưởng tỷ giá	0.91	-0.91	0.91	0.49	0.37	-0.79
Tiền cuối kỳ	106	126	106	184	198	56.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,034	2,792	8.6%
Tài sản ngắn hạn	1,595	1,361	17.3%
Tiền và tương đương tiền	56.0	105	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.5	16.3	295%
Phải thu ngắn hạn	815	867	-6.0%
Hàng tồn kho	609	338	80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.8	34.2	48.4%
Tài sản dài hạn	1,438	1,432	0.4%
Phải thu dài hạn	228	179	27.8%
Tài sản cố định	522	515	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	110	112	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	316	379	-16.4%
Tài sản dài hạn khác	174	144	20.7%
Lợi thế thương mại	88.0	104	-15.3%
Nợ phải trả	2,657	2,393	11.1%
Nợ ngắn hạn	1,207	956	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	467	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	214	-11.7%
Nợ dài hạn	1,450	1,436	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.2	22.8	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	376	400	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	376	400	-5.8%
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

